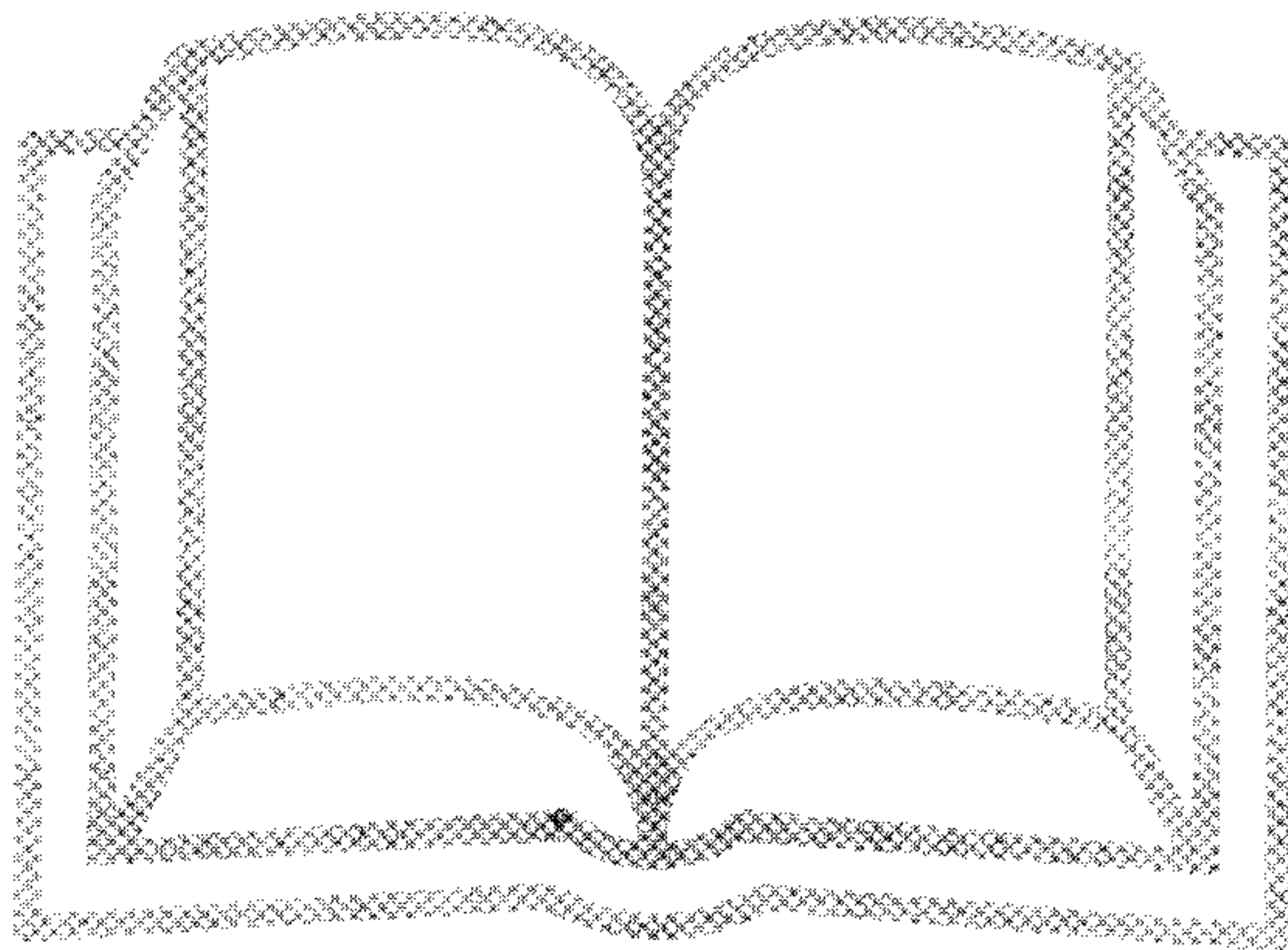


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)



Tp.HCM, ngày 31.01.2012

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,113,893,957	43,670,286,981
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,859,981,759	24,365,274,487
1	Tiền	111	V.1	2,859,981,759	2,865,274,487
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	32,000,000,000	21,500,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,238,700,479	18,465,064,911
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	15,962,042,588	13,963,566,811
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	1,914,045,342	-
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3	Các khoản phải thu khác	135	V.6	1,362,612,549	4,501,498,100
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
1	Hàng tồn kho	141	V.7	-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,015,211,719	839,947,583
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	121,207,823	557,182,531
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		610,358,019	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	283,645,877	282,765,052

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		72,959,708,186	67,501,887,831
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
1	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		16,760,214,935	17,610,949,934
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	16,760,214,935	17,610,949,934
	- Nguyên giá	222	V.11	27,284,208,977	27,018,427,726
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.11	(10,523,994,042)	(9,407,477,792)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12		-
	- Nguyên giá	228	V.12	17,000,000	17,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.12	(17,000,000)	(17,000,000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,640,094,357	49,496,512,500
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	41,453,764,357	35,810,182,500
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	6,386,330,000	6,386,330,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	6,800,000,000	7,300,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,559,398,894	394,425,397
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,343,718,036	133,178,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
1	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	215,680,858	261,246,778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+20	270		128,073,602,143	111,172,174,812

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		24,095,503,028	14,216,178,064
I	Nợ ngắn hạn	310		23,965,929,975	14,045,100,011
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	V.17	15,913,400,331	11,945,128,808
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	24,683,637	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1,968,737,724	1,314,526,594
5	Phải trả công nhân viên	315		432,869	8,826,474
6	Chi phí phải trả	316	V.20	16,450,000	29,540,272
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	5,544,093,465	95,987,914
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		498,131,949	651,089,949
II	Nợ dài hạn	330		129,573,053	171,078,053
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		129,573,053	171,078,053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		103,978,099,115	96,955,996,748
I	Vốn chủ sở hữu	410		103,978,099,115	96,955,996,748
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	73,574,960,000	56,163,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	1,928,510,000	19,339,670,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(4,571,898,630)	(1,901,520,795)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			-

5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			-
3	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	742,424,655	742,424,655
4	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	3,037,050,069	1,880,650,069
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	29,267,053,021	20,730,972,819
10	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ICH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		128,073,602,143	111,172,174,812

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

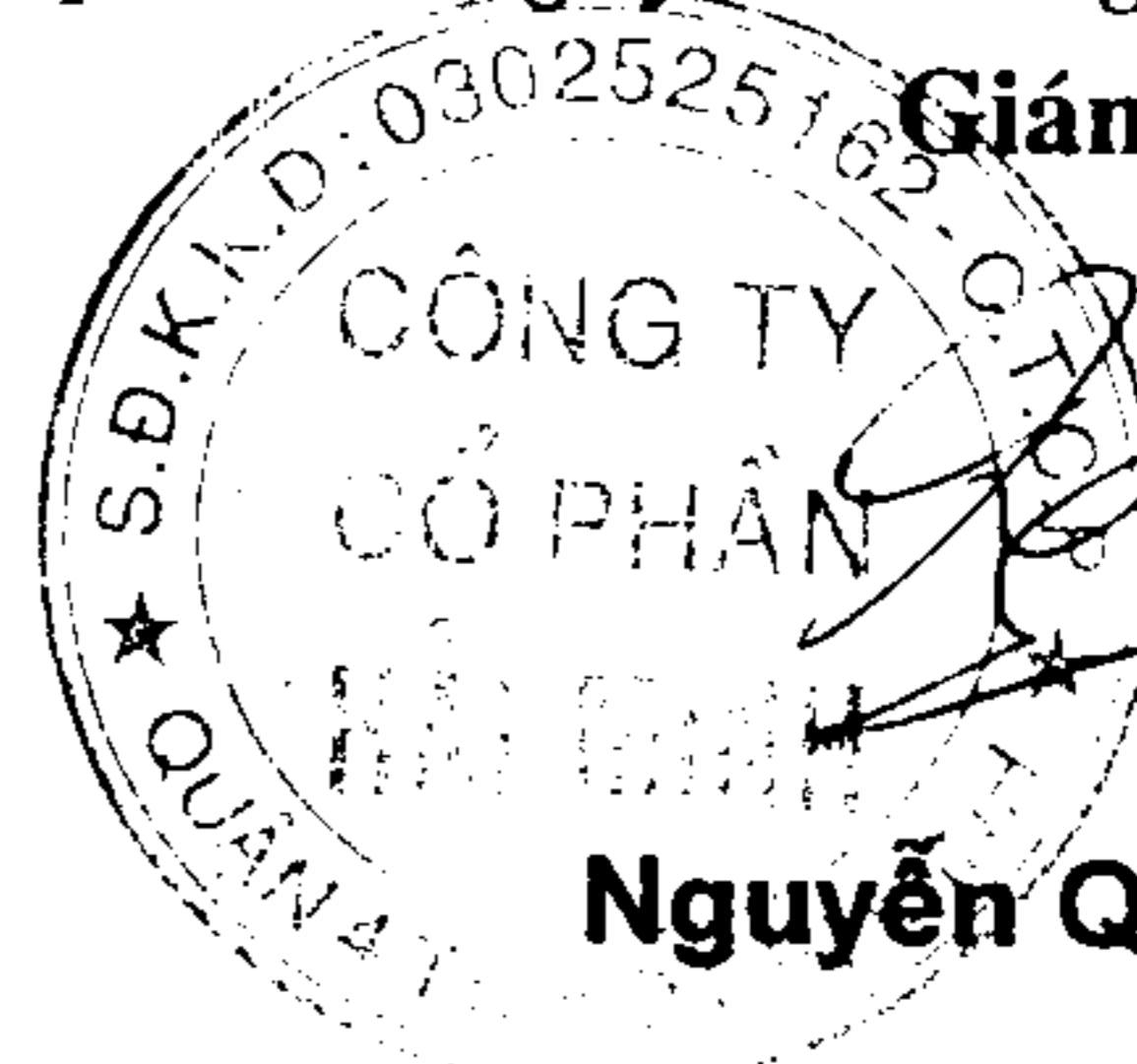
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại			USD: 90,372.12 SGD: 402.18	USD: 29,253.65 SGD: 1,750.00
6	Dự toán chi hoạt động				

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

TpHCM, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 21 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

Mẫu số B02-DN
Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

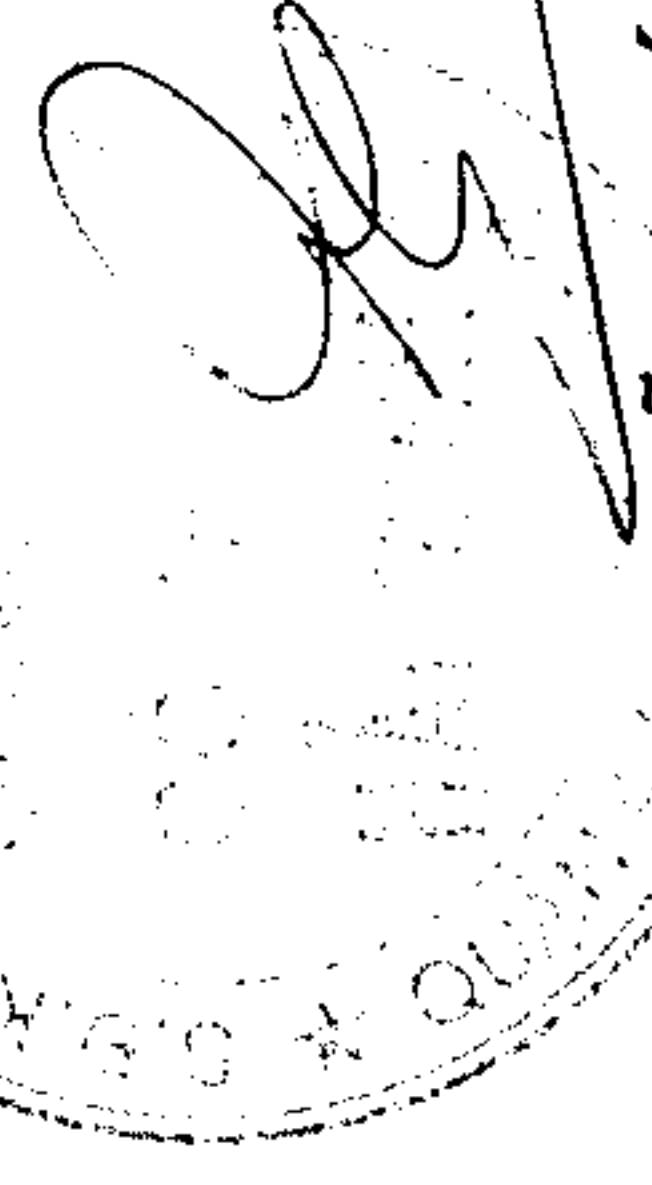
Quý IV năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	7,533,249,449	7,300,989,528	34,539,770,800	33,461,292,668
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	7,533,249,449	7,300,989,528	34,539,770,800	33,461,292,668
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	5,831,810,480	4,503,890,386	23,822,213,166	25,315,380,841
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,701,438,969	2,797,099,142	10,717,557,634	8,145,911,827
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,727,259,883	939,326,927	26,761,464,758	24,623,780,405
7	Chi phí tài chính	22	V.27	83,592,970	(37,508,120)	196,133,034	80,755,161
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	1,219,321,410	1,106,551,776	4,634,086,913	3,752,221,339
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,125,784,472	2,667,382,413	32,648,802,445	28,936,715,732
11	Thu nhập khác	31	V.29	78,725,052	-	1,298,725,052	124,846,806
12	Chi phí khác	32	V.30	-	-	206,834,603	45,205,881
13	Lợi nhuận khác	40		78,725,052	-	1,091,890,449	79,640,925
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		-	8,014,029,011	-	8,014,029,011
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,204,509,524	2,667,382,413	33,740,692,894	29,016,356,657
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		382,831,795	676,963,932	2,116,319,763	2,268,271,735
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,821,677,729	1,990,418,481	31,624,373,131	26,748,084,922
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		254	366	4,405	4,918

Kế toán trưởng

TpHCM, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Hưng

Nguyễn Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	33,740,692,894	13,111,214,178
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		(23,330,666,621)	(11,173,072,810)
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	3,234,665,103	1,568,360,788
2.2	Các khoản dự phòng	03		(949,050,000)
2.3	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
2.4	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,565,331,724)	(11,792,383,598)
2.5	Chi phí lãi vay	06		-
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	10,410,026,273	1,938,141,368
3.1	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,280,388,050	(3,082,972,006)
3.2	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		265,534,500
3.3	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(640,248,840)	4,275,702,402
3.4	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(774,564,709)	(288,775,410)
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13		-
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,248,940,249)	(335,045,745)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(78,725,052)	88,026,674
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(119,039,264)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9,947,935,473	2,741,572,519
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(327,448,287)	(595,273,146)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,220,000,000	124,545,454
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,643,581,857)	(2,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500,000,000	4,415,810,000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,855,089,378	9,114,321,370
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	18,604,059,234	11,059,403,678

III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	(2,670,377,835)	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,386,909,600)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,057,287,435)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	10,494,707,272	2,568,216,197
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,365,274,487	13,106,167,200
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	34,859,981,759	15,674,383,397

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hưng

TpHCM, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Minh, gọi tắt là "Công ty", hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010.

Theo đó: Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 31/12/2011, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 02 Công ty liên kết:

- **Các Công ty con bao gồm :**
 - + Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
 - + Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng
 - + Công ty Tiếp vận Hoàng Nam
- **Công ty liên kết:**
 - + Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
 - + Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính .

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận : Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH “K” Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh, Góp vốn liên doanh: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BCTC QUÍ IV NĂM 2011
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	315,753,391	152,018,023
Tiền Việt Nam	279,950,963	78,837,677
Ngoại tệ (USD)	29,367,480	47,481,456
Ngoại tệ (SGD)	6,434,948	25,698,890
Tiền gửi ngân hàng	2,544,228,368	2,713,256,464
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>691,283,158</i>	<i>2,206,907,818</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán ANPHA	9,113,713	9,113,713
Công ty Cổ phần chứng khoán NHNN&PTNT Việt Nam	1,258,312	1,151,549
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	168,191,322	2,032,928,868
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	506,053,761	158,489,369
Ngân hàng TNHH Indovina	6,666,050	5,224,319
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>1,852,945,210</i>	<i>506,348,646</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	85,348,213	351,137,105
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	1,751,236,215	2,653,131
Ngân hàng TNHH Indovina	16,360,782	152,558,410
Cộng	2,859,981,759	2,865,274,487
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	32,000,000,000	21,500,000,000
Tổng cộng	32,000,000,000	21,500,000,000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
3. Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu	-	-
Tổng cộng	-	-
4. Phải thu của khách hàng		
Cộng	15,962,042,588	13,963,566,811
5. Trả trước cho người bán		
Cộng	1,914,045,342	-
6. Các khoản phải thu khác		
Cộng	1,362,612,549	4,501,498,100
7. Hàng tồn kho		
Công cụ, dụng cụ	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng	121,207,823	557,182,531
9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ
Cộng

VND	VND
-	-
-	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
283,645,877	282,765,052

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
283,645,877	282,765,052

11. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
----------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư ngày 01/01/2011

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư ngày 30/09/2011

-	17,000,000	17,000,000
-	-	-
-	-	-
-	17,000,000	17,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2011

Khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư ngày 30/09/2011

-	17,000,000	17,000,000
-	-	-
-	-	-
-	17,000,000	17,000,000

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2011

Số dư ngày 30/09/2011

-	-	-
-	-	-

13. Đầu tư vào công ty con

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
24,500,000,000	24,500,000,000
15,643,581,857	10,000,000,000
1,310,182,500	1,310,182,500
41,453,764,357	35,810,182,500

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
 Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng
 Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Cộng

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
3,902,030,000	3,902,030,000
2,484,300,000	2,484,300,000
6,386,330,000	6,386,330,000

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam
 CtyTNHH tiếp vận DongBu Hải Minh

Cộng

15. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
6,800,000,000	7,300,000,000

Cộng

16. Tài sản dài hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND

Ký cược, ký quỹ dài hạn

215,680,858	261,246,778
--------------------	--------------------

Cộng

17. Phải trả người bán

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
15,913,400,331	11,945,128,808

Cộng

18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	24,683,637	-
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	1,968,737,724	1,314,526,594
20. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	16,450,000	29,540,272
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	5,544,093,465	95,987,914
22. Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của các cổ đông	73,574,960,000	56,163,800,000
Cộng	73,574,960,000	56,163,800,000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng nhưng tại thời điểm 31/12/2011 số vốn góp của các cổ đông là: 73.574.960.000 đồng theo đó số vốn còn thiếu là: 27.426.040.000 đồng.

22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	7,357,496	5,616,380
Cổ phiếu phổ thông:	7,179,906	5,438,790
Cổ phiếu ưu đãi:	177,590	177,590
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	215,100	84,900
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7,142,396	5,531,480
Cổ phiếu phổ thông:	6,964,806	5,353,890
Cổ phiếu ưu đãi:	177,590	177,590

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	742,424,655	742,424,655
Quỹ dự phòng tài chính	3,037,050,069	1,880,650,069
Cộng	3,779,474,724	2,623,074,724

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm 2011 VND	Quý IV/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm 2010 VND
Dịch vụ vận tải	2,664,898,860	14,069,635,454	2,175,712,703	17,325,698,950
Dịch vụ khai thác cảng	2,513,423,552	9,932,103,469	2,280,303,029	9,475,137,057
Dịch vụ đại lý	2,328,694,454	10,402,230,811	2,768,945,069	6,168,808,591
Dịch vụ khác	26,232,583	135,801,066	76,028,727	491,648,070

Doanh thu hàng nhập khẩu

Cộng	7,533,249,449	34,539,770,800	7,300,989,528	33,461,292,668
-------------	----------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ vận tải	2,664,898,860	14,069,635,454	2,175,712,703	17,325,698,950
Dịch vụ khai thác cảng	2,513,423,552	9,932,103,469	2,280,303,029	9,475,137,057
Dịch vụ đại lý	2,328,694,454	10,402,230,811	2,768,945,069	6,168,808,591
Dịch vụ khác	26,232,583	135,801,066	76,028,727	491,648,070
Hàng nhập khẩu				
Cộng	7,533,249,449	34,539,770,800	7,300,989,528	33,461,292,668

25. Giá vốn bán hàng

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ vận tải	3,432,224,315	14,515,292,565	2,214,466,852	17,751,784,949
Dịch vụ khai thác cảng	1,648,910,474	6,002,220,635	1,545,397,849	6,025,994,869
Dịch vụ đại lý	750,675,691	3,305,699,966	744,025,685	1,537,601,023
Dịch vụ khác				
Hàng nhập khẩu				
Cộng	5,831,810,480	23,823,213,166	4,503,890,386	25,315,380,841

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,583,374,799	4,292,335,772	570,345,076	1,749,145,159

Chênh lệch tỷ giá thực hiện	143,885,084	685,380,458	223,651,851	923,010,926
Đầu tư chứng khoán		13,500	145,330,000	1,786,550,000
Góp vốn liên doanh		15,379,710,994		9,114,321,370
Khác		6,404,024,034		11,050,752,950
Cộng	1,727,259,883	26,761,464,758	939,326,927	24,623,780,405

27. Chi phí tài chính

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phát sinh	83,592,970	196,133,034	(37,508,120)	80,755,161
Cộng	83,592,970	196,133,034	(37,508,120)	80,755,161

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	525,558,455	1,956,670,381	385,688,857	1,304,959,972
Chi phí vật liệu quản lý	21,750,000	87,147,750	20,475,000	84,789,450
Chi phí đồ dùng văn phòng	50,314,522	130,075,754	20,618,460	157,118,720
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,121,846	174,304,494	52,209,587	110,530,731
Thuế, phí, lệ phí	7,281,971	43,690,075	10,583,592	32,949,147
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572,294,616	2,241,021,277	505,222,282	1,634,901,277
Chi phí bằng tiền khác		1,177,182	111,753,998	426,972,042
Cộng	1,219,321,410	4,634,086,913	1,106,551,776	3,752,221,339

29. Thu nhập khác

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1,220,000,000		124,545,454
Khác	78,725,052	78,725,052	-	301,352
Cộng	78,725,052	1,298,725,052	-	124,846,806

30. Chi phí khác

	Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế		1,500,000		44,904,529
Khác	-	205,334,603		301,352
Cộng	-	206,834,603	-	45,205,881

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

2. Những thông tin khác

2.1 Số dư giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	Số kỳ này
	VND
Các khoản phải thu	4,979,268,083
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	532,284,494
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-

